

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.980	25.980	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.780	16.880	17.300	17.300	VNĐ
	CAD	18.750	18.860	19.320	19.320	VNĐ
	CHF		32.230		33.070	VNĐ
	EUR	29.850	29.990	30.750	30.750	VNĐ
	GBP	34.480	34.640	35.510	35.510	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	170,30	173,70	177,00	178,00	VNĐ
	NZD		15.420		15.930	VNĐ
	SGD	19.950	20.130	20.640	20.640	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 16/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 16, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.